

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương
MST: 0801210129



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

HẢI DƯƠNG 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.490.597.461.339	7.137.167.042.026
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.504.586.231.552	2.004.003.607.480
1.	Tiền	111		1.350.752.868.900	1.300.004.244.820
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.153.833.362.652	703.999.362.660
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.279.801.986.000	804.161.928.767
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.279.801.986.000	804.161.928.767
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.477.613.836.487	1.898.404.576.514
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		945.647.259.724	1.266.593.344.112
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		369.555.670.396	298.000.126.982
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		22.078.344.806	140.895.600.000
6.	Các khoản phải thu khác	136	4.2	175.969.241.794	212.101.746.786
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35.636.680.233)	(19.186.241.366)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		1.007.500.968.697	2.154.955.980.562
1.	Hàng tồn kho	141	4.3	1.011.882.867.522	2.230.567.765.262
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.381.898.825)	(75.611.784.700)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		221.094.438.603	275.640.948.703
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.384.333.291	35.603.843.686
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		187.759.063.657	229.905.860.410
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.951.041.655	10.131.244.607
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.833.020.654.875	5.416.993.126.033
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		15.580.975.578	73.626.840.648
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.095.534.315	50.167.619.216
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		3.621.150.000	940.160.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	4.2	9.864.291.263	22.519.061.432
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		2.732.743.440.848	2.922.613.214.878
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	2.564.623.146.761	2.712.428.371.434
	<i>Nguyên giá</i>	222		4.825.440.530.235	4.617.621.005.661
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.260.817.383.474)	(1.905.192.634.227)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.5	68.631.827.666	123.223.969.040
	<i>Nguyên giá</i>	225		79.377.928.130	157.990.121.655

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS

Lô CN11+CN12, cụm CN An Đông, Thị trấn Nam Sách,
Huyện Nam Sách, Hải Dương

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.746.100.464)	(34.766.152.615)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.6	99.488.466.421	86.960.874.404
	Nguyên giá	228		133.424.576.970	114.657.173.805
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.936.110.549)	(27.696.299.401)
III.	Bất động sản đầu tư	230	4.7	1.316.269.996.735	496.182.060.759
	Nguyên giá	231		1.465.902.566.987	598.817.548.145
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(149.632.570.252)	(102.635.487.386)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		288.229.142.864	821.996.674.576
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		288.229.142.864	821.996.674.576
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	231.970.348.075	253.423.698.876
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		231.970.348.075	223.423.698.876
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(0)	30.000.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		1.248.226.750.775	849.150.636.296
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		939.259.237.038	481.006.695.444
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		18.461.280.575	11.800.686.858
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		290.506.233.162	356.343.253.994
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12.323.618.116.214	12.554.160.168.059
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		6.640.396.452.921	6.297.880.001.215
I.	Nợ ngắn hạn	310		4.671.731.135.508	4.235.154.770.359
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		601.374.188.159	917.589.930.504
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		164.985.215.407	198.881.798.719
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		29.547.639.234	30.690.527.651
4	Phải trả người lao động	314		60.392.438.341	79.827.846.087
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		162.557.906.994	36.477.676.719
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		116.182.822.055	97.767.880.924
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.9	160.175.107.934	237.783.473.856
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.10	3.356.436.604.939	2.600.336.352.196
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.198.200.509	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15.881.011.936	35.799.283.703
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		1.968.665.317.413	2.062.725.230.856
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		2.095.534.316	488.265.008
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	7.317.780.823
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.498.211.375.163	157.369.765.181
7	Phải trả dài hạn khác	337	4.9	8.828.368.337	14.269.031.241
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.10	459.530.039.597	1.883.280.388.603
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS

Lô CN11+CN12, cụm CN An Đồng, Thị trấn Nam Sách,
Huyện Nam Sách, Hải Dương

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.683.221.663.293	6.256.280.166.844
I.	Vốn chủ sở hữu	410	4.11	5.683.221.663.293	6.256.280.166.844
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.438.842.680.000	2.511.991.480.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	73.148.800.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		28.504.818.180	169.232.179.100
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.017.867.883	80.017.867.883
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		12.102.029.540	6.606.764.915
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		15.338.409.392	15.338.409.392
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(168.925.785.494)	73.420.306.452
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.527.414.919	48.300.691.818
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(232.453.200.413)	25.119.614.634
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.277.341.643.792	3.399.673.159.102
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.323.618.116.214	12.554.160.168.059

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòa

Hải Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phạm Đỗ Huy Cường

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Quý IV năm 2023

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5,1	3.190.154.094.160	4.008.713.964.666	14.532.799.281.226	17.354.978.265.243
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3.738.376.741	8.033.424.726	10.693.447.030	28.363.692.619
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.186.415.717.419	4.000.680.539.940	14.522.105.834.196	17.326.614.572.624
4.	Giá vốn hàng bán	11	5,2	2.783.779.951.402	3.850.045.061.757	13.098.878.666.136	15.808.814.454.827
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		402.635.766.017	150.635.478.183	1.423.227.168.060	1.517.800.117.797
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,3	77.567.715.193	102.877.640.177	268.792.451.195	292.356.437.883
7.	Chi phí tài chính	22	5,4	79.837.065.251	119.943.069.287	329.240.932.788	379.406.076.463
8.	Trong đó: chi phí lãi vay	23		71.162.002.620	84.500.501.267	284.657.203.114	278.824.375.891
9.	Phân lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		4.418.696.991	(2.513.064.279)	15.774.830.194	5.586.752.452
10.	Chi phí bán hàng	25		158.468.037.495	162.860.462.550	599.852.665.683	849.701.030.270
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		123.663.643.805	130.021.103.940	471.688.818.494	427.331.983.950
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		122.653.431.650	(161.824.581.696)	307.012.032.484	159.304.217.449
13.	Thu nhập khác	31		6.187.211.603	4.589.542.009	24.288.697.949	12.113.473.390
14.	Chi phí khác	32		5.967.294.178	2.316.601.875	14.383.116.021	14.257.951.971
15.	Lợi nhuận khác	40		219.917.425	2.272.940.134	9.905.581.928	(2.144.478.581)
16.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		122.873.349.075	(159.551.641.562)	316.917.614.412	157.159.738.868
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		31.622.017.127	5.497.612.072	102.644.085.004	105.112.007.618
18.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(6.284.193.487)	(3.209.671.428)	(6.660.593.716)	(5.362.388.729)
18.1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		97.535.525.435	(161.839.582.206)	220.934.123.124	57.410.119.979
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		40.269.063.918	(76.985.440.745)	35.126.031.047	(19.476.217.687)
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		57.266.461.517	(84.854.141.461)	185.808.092.077	76.886.337.666

Đơn vị tính: VND

Hải Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòa

Tổng Giám đốc



Phạm Đỗ Huy Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

SO TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		316.917.614.412	157.159.738.868
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		496.081.670.616	477.662.915.342
-	Các khoản dự phòng	03		(52.365.932.642)	81.759.551.843
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các k	04		(9.454.601.258)	(5.786.724.214)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(217.208.697.058)	(154.282.678.705)
-	Chi phí lãi vay	06		296.525.355.551	290.475.921.343
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		830.495.409.621	846.988.724.477
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		557.678.542.616	314.016.877.442
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.086.824.824.460	(878.063.210.698)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		792.984.619.025	418.693.053.336
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(27.449.873.203)	46.655.517.800
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(345.744.031.828)	(286.235.075.817)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(98.132.011.027)	(151.605.403.917)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(39.261.037.637)	(57.692.817.032)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.757.396.442.027	252.757.665.591
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(620.494.739.091)	(281.437.263.949)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		12.268.989.043	6.700.600.734
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(2.697.158.356.589)	(1.659.299.408.767)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		2.169.269.058.767	1.375.813.708.400
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(738.605.790.355)	(450.381.556.659)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		241.914.590.000	148.939.787.059
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		164.269.516.798	126.392.290.682
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.468.536.731.427)	(733.271.842.500)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	764.158.784.242
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(213.876.160.920)	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.655.595.708.721	8.942.216.152.156
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.191.528.280.998)	(9.390.578.101.991)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(36.099.257.738)	(23.924.713.312)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.515.725.259)	(5.958.314.707)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(796.423.716.194)	285.913.806.388
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		492.435.994.406	(194.600.370.521)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.004.003.607.480	2.177.384.953.432
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		8.146.629.666	21.219.024.569
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.504.586.231.552	2.004.003.607.480

Hải Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập kiêm Kế toán trưởng


 Hồ Thị Hòa

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 03 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 03 năm 2023.

Vào ngày 14 tháng 07 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồn, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam. Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 17 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồn, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	50.17	50.17	Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
2	Công ty Cổ phần An Tiến Industries (*)	Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	27.52	54.85	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	46.68	93.04	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	47.51	99.99	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
5	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd (*)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	27.52	100	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ		Hoạt động chính
			lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
6	Công ty Cổ phần An Thành Bisco (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	38.46	99.69	Kinh doanh hạt nhựa
7	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (*)	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	27.25	99	Vận tải hàng hóa
8	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (*)	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội	44.60	68.24	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
9	Công ty TNHH An Trung Industries (*)	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	44.60	100	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa
10	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (*)	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	44.60	100	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
11	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam (*)	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	44.60	100	Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
12	Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh (*)	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	50.15	99.95	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì từ sợi PE, PP
13	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường (*)	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	42.33	94.88	Sản xuất và kinh doanh tấm ốp nhựa và sàn nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ		Hoạt động chính
			lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
14	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (*)	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	37.33	94.02	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
15	An Phat International INC (*)	10701 Corporate Drive, Suite 268, Stafford, Texas 77477, USA	50.17	99.99	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
16	AFC EcoPlastics LLC (*)	PO Box 1831 Austin, Texas 78767, USA	37.63	75	Kinh doanh hạt nhựa
17	AnKor Bioplastics	216, Munmakgongdan-gil, Munmak-eup, Wonju-si, Gangwon-do	19.04	51	Sản xuất và kinh doanh hạt nhựa, các sản phẩm nhựa

(*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (TIẾP THEO)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ hoạt động từ 1/10/2023 đến 31/12/2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí đầu giá quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích hoặc giá trị hợp lý tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu,
công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất
kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng
chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ
dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo
phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát

Khi Công ty mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Khi Công ty chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Trường hợp Công ty và các công ty con tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết nhưng chưa có quyền kiểm soát trong công ty liên kết này, khoản đầu tư tăng lên trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Trường hợp Công ty và các công ty con tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết, khi đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư của công ty liên kết được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Trường hợp Công ty có một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc giảm vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của Công ty An Thành Singapore, một công ty con của Công ty, được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính được trình bày bằng USD và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng USD sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

3.17 Trái phiếu kèm chứng quyền

Trái phiếu kèm chứng quyền với điều khoản chứng quyền có thể thực hiện quyền mua cổ phần của Công ty hoặc các công ty con, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần chứng quyền có thể thực hiện quyền mua cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên (do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được phát hành cho việc nhà đầu tư thực hiện quyền mua của chứng quyền) và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty và các công ty con lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu bán nhà xưởng

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu nhà xưởng được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.300.744.832	3.184.540.583
Tiền gửi ngân hàng	1.349.452.124.068	1.295.103.095.883
Tiền đang chuyển	-	1.716.608.354
Các khoản tương đương tiền	1.153.833.362.652	703.999.362.660
Cộng	2.504.586.231.552	2.004.003.607.480

4.2. Phải thu khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	51.404.827.546	66.240.880.514
Ký quỹ, ký cược	11.326.918.008	40.106.640.834
Lãi dự thu	82.517.436.385	53.009.689.420
Phải thu khác	30.720.059.855	52.744.536.018
Cộng	175.969.241.794	212.101.746.786
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	7.566.660.596	8.305.168.432
Phải thu khác	2.297.630.667	14.213.893.000
Cộng	9.864.291.263	22.519.061.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.3. Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	101.079.944.141	121.545.457.016
Nguyên liệu, vật liệu	420.302.852.340	763.791.266.044
Công cụ dụng cụ	37.333.335.973	70.237.572.370
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thành phẩm	55.577.106.190	104.442.690.105
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình	13.508.761.275	155.603.903.311
Thành phẩm	201.415.377.265	171.641.624.995
Hàng hóa	121.768.726.615	716.476.679.078
Hàng gửi bán	60.896.763.723	126.828.572.343
Cộng	1.011.882.867.522	2.230.567.765.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ													
Tại ngày 01/01/2023	1.450.248.596.428	2.749.299.695.379	338.284.081.420	21.871.174.371	19.461.000.000	38.456.458.063	4.617.621.005.661						
Mua trong năm	142.387.273	41.977.986.835	20.184.778.087	745.914.137	2.552.880.000	733.268.182	66.337.214.514						
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.984.704.550	9.947.696.976	-	-	-	-	21.932.401.526						
Thanh lý, nhượng bán	-	(46.693.764.553)	(16.461.630.801)	(69.550.000)	-	(3.061.150.956)	(66.286.096.310)						
Tăng do mua công ty con	17.327.676.550	72.668.141.890	-	-	-	-	89.995.818.440						
Chênh lệch tỷ giá	301.795.312	6.029.814.015	261.182.866	28.089.020	-	-	6.620.881.213						
Giảm khác	(58.055.913)	(2.474.962.387)	-	-	-	(733.268.182)	(3.266.286.482)						
Phân loại lại từ thuê tài	-	92.485.591.673	-	-	-	-	92.485.591.673						
Tại ngày 31/12/2023	1.479.947.104.200	2.923.240.199.828	342.268.411.572	22.575.627.528	22.013.880.000	35.395.307.107	4.825.440.530.235						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
Tại ngày 01/01/2023	297.017.484.970	1.363.779.421.046	199.443.014.961	13.613.050.899	9.330.311.416	22.009.350.935	1.905.192.634.227						
Khấu hao trong kỳ	63.481.935.238	249.943.034.092	34.194.783.384	2.889.895.651	1.224.655.471	3.547.391.148	355.281.694.984						
Thanh lý, nhượng bán	-	(25.591.451.193)	(11.456.553.761)	(49.051.596)	-	(2.019.048.416)	(39.116.104.966)						
Chênh lệch tỷ giá	32.624.461	2.478.649.883	92.938.444	19.033.203	-	-	2.623.245.991						
Giảm khác	(11.985.742)	(338.271.992)	-	-	-	(80.201.205)	(430.458.939)						
Phân loại lại từ thuê tài	-	37.266.372.177	-	-	-	-	37.266.372.177						
Tại ngày 31/12/2023	360.520.058.927	1.627.537.754.013	222.274.183.028	16.472.928.157	10.554.966.887	23.457.492.462	2.260.817.383.474						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
Tại ngày 01/01/2023	1.153.231.111.458	1.385.520.274.333	138.841.066.459	8.258.123.472	10.130.688.584	16.447.107.128	2.712.428.371.434						
Tại ngày 31/12/2023	1.119.427.045.273	1.295.702.445.815	119.994.228.544	6.102.699.371	11.458.913.113	11.937.814.645	2.564.623.146.761						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	157.090.121.655	900.000.000	157.990.121.655
Tăng trong kỳ	13.990.898.148	-	13.990.898.148
Mua lại trước hạn	(92.485.591.673)	-	(92.485.591.673)
Tại ngày 31/12/2023	78.477.928.130	900.000.000	79.377.928.130
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	34.657.535.948	108.616.667	34.766.152.615
Khấu hao trong kỳ	13.157.162.320	90.000.000	13.247.162.320
Thanh lý, nhượng bán	(842.294)	-	(842.294)
Mua lại trước hạn	(37.266.372.177)	-	(37.266.372.177)
Tại ngày 31/12/2023	10.547.483.797	198.616.667	10.746.100.464
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	122.432.585.707	791.383.333	123.223.969.040
Tại ngày 31/12/2023	67.930.444.333	701.383.333	68.631.827.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	95.735.115.761	16.046.840.291	2.593.217.753	282.000.000	114.657.173.805
Tăng trong kỳ	-	898.160.852	-	-	898.160.852
Tăng do mua công ty con	15.122.845.390	-	1.771.289.379	-	16.894.134.769
Chênh lệch tỷ giá	46.643.688	-	928.463.856	-	975.107.544
Tại ngày 31/12/2023	110.904.604.839	16.945.001.143	5.292.970.988	282.000.000	133.424.576.970
HAO MÒN LÚY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	21.074.738.883	6.557.786.015	46.339.019	17.435.484	27.696.299.401
Khấu hao trong kỳ	2.857.844.184	2.429.597.706	734.798.324	28.200.000	6.050.440.214
Chênh lệch tỷ giá	-	189.370.934	-	-	189.370.934
Tại ngày 31/12/2023	23.932.583.067	9.176.754.655	781.137.343	45.635.484	33.936.110.549
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	74.660.376.878	9.489.054.276	2.546.878.734	264.564.516	86.960.874.404
Tại ngày 31/12/2023	86.972.021.772	7.768.246.488	4.511.833.645	236.364.516	99.488.466.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.7. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
Tại ngày 01/01/2023	493.376.993.986		81.654.273.258		2.851.715.129		20.934.565.772		598.817.548.145
Đầu tư XD/CB hoàn thành	862.386.297.150		1.490.491.123		-		-		863.876.788.273
Phân loại lại	2.851.715.129		2.474.962.387		(2.851.715.129)		733.268.182		3.208.230.569
Tại ngày 31/12/2023	1.358.615.006.265		85.619.726.768		-		21.667.833.954		1.465.902.566.987

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023	63.617.191.861		29.198.507.034		1.653.952.196		8.165.836.295		102.635.487.386
Khấu hao trong kỳ	33.185.871.938		10.768.183.339		-		2.624.554.392		46.578.609.669
Phân loại lại	1.653.952.196		338.271.992		(1.653.952.196)		80.201.205		418.473.197
Tại ngày 31/12/2023	98.457.015.995		40.304.962.365		-		10.870.591.892		149.632.570.252

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	429.759.802.125		52.455.766.224		1.197.762.933		12.768.729.477		496.182.060.759
Tại ngày 31/12/2023	1.260.157.990.270		45.314.764.403		-		10.797.242.062		1.316.269.996.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư

	01/01/2023	Đầu tư thêm/Thoái	Phân chia lãi/lỗ	Cổ tức được chia	31/12/2023
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	223.423.698.876	3.300.000.000	15.774.830.194	(10.528.180.995)	231.970.348.075
Công ty Cổ phần nhựa bao bì Vĩnh	96.028.120.591	-	9.182.141.980	(9.499.180.995)	95.711.081.576
Công ty Cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	24.323.098.833	-	4.155.091.154	-	28.478.189.987
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	6.600.000.000	-	-	-	6.600.000.000
Công ty Cổ phần AnCop	980.000.000	-	-	-	980.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	54.392.479.452	3.300.000.000	2.285.516.130	-	59.977.995.582
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	41.100.000.000	-	152.080.930	(1.029.000.000)	40.223.080.930
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	-	-	-	-
Cộng	253.423.698.876	3.300.000.000	15.774.830.194	(10.528.180.995)	231.970.348.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.9. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	916.703.007	1.058.188.845
Bảo hiểm xã hội	52.082.380	-
Bảo hiểm y tế	49.416.923	97.128
Cổ tức phải trả	172.686.443	1.007.126.209
Bảo hiểm thất nghiệp	9.936.981	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.187.905.368	11.184.368.422
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	138.874.509.266	189.296.022.886
Phải trả LC	12.833.754.060	34.947.126.575
Lãi vay phải trả	2.078.113.506	290.543.791
Cộng	160.175.107.934	237.783.473.856
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn hạn	8.828.368.337	14.269.031.241
Cộng	8.828.368.337	14.269.031.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

	01/01/2023	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/12/2023
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	2.149.521.579.828	7.519.192.012.240	7.690.916.198.672	2.321.245.766.260
Vay đối tượng khác	18.940.264.815	201.892.946.543	185.157.885.956	2.205.204.228
Vay dài hạn đến hạn trả	239.261.152.861	214.506.824.996	199.952.571.610	224.706.899.475
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	165.133.333.320	181.039.268.523	804.924.517.689	789.018.582.486
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	25.480.021.372	33.872.151.553	24.912.210.469	16.520.080.288
Vay bên liên quan	2.000.000.000	12.000.000.000	12.740.072.202	2.740.072.202
TỔNG CỘNG	2.600.336.352.196	8.162.503.203.855	8.918.603.456.598	3.356.436.604.939
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	765.966.901.258	680.212.820.345	194.828.461.352	280.582.542.265
Vay đối tượng khác	-	45.462.000.000	45.462.000.000	-
Trái phiếu phát hành	1.086.465.344.830	1.099.275.000.000	175.298.389.500	162.488.734.330
Nợ thuê tài chính	30.848.142.515	27.135.279.809	12.745.900.296	16.458.763.002
TỔNG CỘNG	1.883.280.388.603	1.869.885.100.154	446.134.751.148	459.530.039.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.024.223.220.000	657.000.439.100	70.780.511.902	(5.136.280.855)	15.338.409.392	94.372.433.447	3.086.358.239.171	5.942.936.972.157
Vốn góp tăng trong năm	487.768.260.000	(487.768.260.000)	-	-	-	-	766.395.284.242	766.395.284.242
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(19.476.217.687)	76.886.337.666	57.410.119.979
Trích lập quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(31.029.520.941)	(38.864.713.587)	(69.894.234.528)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(5.804.864.707)	(100.000.000)	(5.904.864.707)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	9.237.355.981	-	-	(9.237.355.981)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	47.940.416.700	(501.738.931.100)	(453.798.514.400)
Tăng/giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	11.743.045.770	-	-	9.951.726.432	21.694.772.202
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	(3.344.584.379)	785.216.278	(2.559.368.101)
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.511.991.480.000	169.232.179.100	80.017.867.883	6.606.764.915	15.338.409.392	73.420.306.452	3.399.673.159.102	6.256.280.166.844
Vốn góp tăng trong năm	(73.148.800.000)	(140.727.360.920)	-	-	-	-	-	(213.876.160.920)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	35.126.031.047	185.808.092.077	220.934.123.124
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.892.891.533)	(9.449.874.338)	(19.342.765.871)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(503.696.493)	(9.177.589.000)	(9.681.285.493)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	(260.132.835.561)	(224.784.428.605)	(484.917.264.166)
Tăng/giảm do mua thêm công ty con	-	-	-	-	-	-	(108.882.246.373)	(108.882.246.373)
Tăng/giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	5.495.264.625	-	-	4.401.131.434	9.896.396.059
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	(6.942.699.406)	39.753.399.495	32.810.700.089
Số dư tại ngày 31/12/2023	2.438.842.680.000	28.504.818.180	80.017.867.883	12.102.029.540	15.338.409.392	(168.925.785.494)	3.277.341.643.792	5.683.221.663.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.428.715.071.399	2.266.599.001.810	7.685.907.298.090	9.845.863.712.215
Doanh thu bán thành phẩm	1.672.573.044.024	1.713.467.408.885	6.574.469.581.629	7.112.750.560.418
Doanh thu dịch vụ	52.178.456.179	43.110.426.878	151.572.986.853	211.102.892.412
Doanh thu khác	297.146.458	129.336.744	630.828.535	737.845.630
Doanh thu cho thuê bất động sản	36.390.376.100	(14.592.209.651)	120.218.586.119	184.523.254.568
Cộng	3.190.154.094.160	4.008.713.964.666	14.532.799.281.226	17.354.978.265.243

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.359.863.597.552	2.414.820.539.537	7.423.373.767.046	9.819.079.298.202
Giá vốn bán thành phẩm	1.378.361.719.823	1.412.621.680.700	5.517.113.454.743	5.772.739.048.145
Giá vốn cung cấp dịch vụ	28.276.332.272	32.229.525.864	107.818.417.443	148.812.136.932
Giá vốn khác	387.084.130	322.101.494	639.603.632	1.193.864.802
Giá vốn cho thuê bất động sản	20.866.960.379	(9.948.785.838)	53.909.166.026	66.990.106.746
Cộng	2.787.755.694.156	3.850.045.061.757	13.102.854.408.890	15.808.814.454.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	27.479.452
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.341.767.870	57.182.526.389	187.449.969.625	136.333.279.965
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.819.916.984	35.040.638.207	77.380.351.231	128.268.832.459
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.406.030.339	10.654.475.581	2.406.030.339	10.654.475.581
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	1.556.100.000	17.072.370.426
Cộng	77.567.715.193	102.877.640.177	268.792.451.195	292.356.437.883

5.4 Chi phí tài chính

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	70.834.621.657	84.500.501.267	284.329.822.151	278.824.375.891
Chi phí phát hành trái phiếu	2.864.960.925	2.912.886.363	11.868.152.437	11.651.545.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.222.350.071	24.635.283.732	28.158.740.334	74.980.528.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	632.498.322	5.255.648.610	632.498.322	5.255.648.610
Chi phí tài chính khác	1.282.634.276	2.638.749.315	4.251.719.544	8.693.977.850
Cộng	79.837.065.251	119.943.069.287	329.240.932.788	379.406.076.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần AnCorp	Công ty liên kết của Công ty con
AnKor Bioplastics	Cùng lãnh đạo chủ chốt (đến 30/6)
Công ty Cổ phần Anbio	Cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh Thu bán hàng	38.659.730.844	109.531.743.857
AnKor Bioplastics	4.137.856.910	40.701.405.098
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	3.374.125.938	565.337.674
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	19.032.980.370	27.584.461.120
Công ty CP dịch vụ xăng dầu An Đông	18.430.776	-
Công ty Cổ phần Anbio	1.290.878.104	30.262.744.908
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	10.805.458.746	10.417.795.057
Mua hàng hóa dịch vụ	188.826.209.394	138.374.602.127
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	77.642.401.350	94.528.751.322
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	32.909.355.022	6.090.966.336
Công ty Cổ phần Anbio	71.274.140.057	35.310.470.334
AnKor Bioplastics	6.804.312.965	224.095.935
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	196.000.000	2.220.318.200
Cổ tức nhận được	5.732.974.200	8.063.974.200
Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	1.029.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	3.360.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	4.703.974.200	4.703.974.200
Doanh thu hoạt động tài chính	1.002.466.765	3.291.787.883
Công ty Cổ phần Anbio	217.352.054	980.716.438
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	2.724.658	402.831.506
AnKor Bioplastics	782.390.053	1.907.381.583
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	-	858.356
Chi tiền cho vay	3.500.000.000	58.857.040.000
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	26.000.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	3.500.000.000	29.200.000.000
Ankor Bioplastics	-	3.657.040.000
Nhận lại tiền cho vay	15.400.000.000	142.050.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	2.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	13.100.000.000	78.350.000.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	24.700.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	-	39.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp Theo)

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vay	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	10.000.000.000	-
Trả vay	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	2.000.000.000	-
Chi phí hoạt động tài chính	438.233.274	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	59.057.931	-
Công ty Cổ phần Anbio	233.202.740	-
Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	145.972.603	-

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu của khách hàng	6.066.430.040	110.090.759.839
Công ty Cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	3.223.500.000
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	1.406.603.567	3.575.467.256
Công ty Cổ phần Anbio	3.781.799.955	9.571.604.539
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh AnKor Bioplastics	792.842.364	87.450.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	-	93.516.891.592
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	85.184.154	115.846.452
Phải thu khác	293.111.850	2.863.810.760
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	76.351.265	823.685.547
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	5.296.221	424.337.809
AnKor Bioplastics	-	927.062.349
Công ty Cổ phần Anbio	211.464.364	688.725.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp Theo)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu về cho vay	-	32.113.440.000
AnKor Bioplastics	-	20.213.440.000
Công ty Cổ phần Anbio	-	10.600.000.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	1.300.000.000
Người mua trả tiền trước	2.229.256.083	-
Công ty Cổ phần Anbio	2.229.256.083	-
Trả trước cho người bán	-	20.815.935.786
Công ty Cổ phần Anbio	-	3.228.690.598
AnKor Bioplastics	-	17.587.245.188
Phải trả người bán	13.105.927.946	35.754.850.458
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	5.694.537.353	23.830.046.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	2.879.771.160	2.443.212.680
AnKor Bioplastics	-	807.863.276
Công ty Cổ phần Anbio	4.531.619.433	8.673.728.102
Phải trả khác	-	160.000.000
Công ty Cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	160.000.000
Vay	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	2.000.000.000

Người lập kiêm Kế toán trưởng



Hồ Thị Hòa

Hải Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Đỗ Huy Cường